

Số: 15 /2013/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 01/12/2004;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về việc thi hành Luật Đất đai; số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 về sửa đổi, bổ sung Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 05/12/2013 của HĐND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 427^A/TTr-STNMT ngày 06/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2014. Các trường hợp điều chỉnh giá đất trong năm (nếu có) được thực hiện theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- TT Tin học-Công báo;
- CV: TNMT;
- Lưu: VT, TH^D.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Thới

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2014
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15 /2013/QĐ - UBND ngày 20 /12/2013
của UBND tỉnh Hưng Yên)

Phần I

QUY ĐỊNH KHI ÁP DỤNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng sử dụng

Quyết định này quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: Giá đất trồng cây hàng năm và giá đất nuôi trồng thủy sản; giá đất trồng cây lâu năm; giá đất ở tại nông thôn; giá đất ở tại đô thị; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu, cụm công nghiệp.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

Giá các loại đất quy định tại Điều 1 làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 Luật Đất đai năm 2003;
3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật đất đai năm 2003;
4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai năm 2003;
5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

8. Tính tiền hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp bị thu hồi để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Điều 3. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

1. Nguyên tắc xác định giá đất

a) Phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường; khi có chênh lệch lớn so với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường thì UBND tỉnh sẽ điều chỉnh cho phù hợp.

b) Các thửa đất liền kề nhau, có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, có cùng mục đích sử dụng như nhau thì mức giá như nhau.

c) Đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thành phố, có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng như nhau thì mức giá như nhau.

2. Phương pháp xác định giá đất

a) Phương pháp so sách trực tiếp: Xác định mức giá đất thông qua việc phân tích và khảo sát giá đất thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường của loại đất tương tự để so sánh và xác định giá đất của loại đất cần định giá.

b) Phương pháp thu nhập: Xác định mức giá tính bằng thương số giữa các mức thu nhập thuần túy thu được hàng năm trên một đơn vị diện tích so với lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân trong 1 năm kỳ hạn 12 tháng (VND), tính đến thời điểm xác định giá đất tại Ngân hàng Thương mại nhà nước có mức lãi suất tiền gửi cao nhất (phương pháp này chỉ áp dụng để định giá cho loại đất xác định được các khoản thu nhập mang lại từ đất).

c) Phương pháp chiết trừ: Xác định giá đất của thửa đất có tài sản gắn liền với đất bằng cách loại trừ phần giá trị tài sản gắn liền với đất ra khỏi tổng giá trị bất động sản (bao gồm giá trị của đất và giá trị của tài sản gắn liền với đất).

d) Phương pháp thặng dư: Xác định giá đất của thửa đất trồng có tiềm năng phát triển theo quy hoạch hoặc được phép chuyển đổi mục đích sử dụng để sử dụng tốt nhất bằng cách loại trừ phần chi phí ước tính để tạo ra sự phát triển ra khỏi tổng giá trị phát triển giả định của bất động sản.

Điều 4. Một số quy định để áp dụng bảng giá các loại đất

1. Giá đất được xác định cho từng vị trí, từng loại đường phố, từng khu vực theo từng mục đích sử dụng trên phạm vi toàn tỉnh Hưng Yên nhằm cụ thể hoá các quy định của pháp luật về đất đai: Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ: số 188 /2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004; số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 và Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính, Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính.

2. Giá đất được chia làm 2 nhóm:

- Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản; đất trồng cây lâu năm.

- Nhóm đất phi nông nghiệp gồm: Đất ở tại đô thị; đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu, cụm công nghiệp.

3. Phân vùng đất: Tỉnh Hưng Yên thuộc vùng đồng bằng.

4. Phân loại đô thị: Thành phố Hưng Yên là đô thị loại III; các thị trấn là đô thị loại V.

5. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì giá đất được xác định theo kết quả đấu giá và mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định.

6. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện quyền chuyển nhượng đất, cho thuê lại đất, góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng đất.

7. Giá đất nông nghiệp

- Bảng giá đất nông nghiệp gồm các loại đất: Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm được quy định tại Phụ lục số 01, 02.

- Giá đất nông nghiệp được xác định theo địa bàn hành chính cấp xã.

- Đối với đất nông nghiệp khác (các trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp) theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, giá đất tính bằng giá đất nông nghiệp và các khoản hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp.

- Đối với đất nông nghiệp khác (là các dự án đầu tư) theo quy định tại Điểm đ, Khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP, giá đất tính bằng 70% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp và các khoản hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp.

8. Giá đất ở

a) Giá đất ở tại đô thị quy định tại Phụ lục số 03; Giá đất ở tại nông thôn quy định tại Phụ lục số 04.

b) Xác định giá đất theo vị trí trong mỗi đường, phố của từng loại đô thị và khu dân cư nông thôn:

- Đối với đất ở tại đô thị thực hiện định giá đất theo vị trí đất cho từng loại đường phố của các loại đô thị khác nhau;

- Đối với đất ở nông thôn thực hiện định giá đất theo vị trí đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và mặt cắt đường (độ rộng của đường) trong khu dân cư nông thôn.

c) Phân loại đường phố trong đô thị:

- Đất ở đô thị bao gồm các phường, thị trấn. Việc phân loại đường, phố; đoạn đường, phố của đô thị để định giá được thực hiện theo các nguyên tắc chung quy định tại Điều 10 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

- Đường, phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn;

- Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố tương ứng;

- Thành phố Hưng Yên phân làm 15 loại đường phố trong đô thị; các huyện lỵ khác được chia làm từng loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Tùy theo điều kiện hạ tầng kỹ thuật, điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, giá đất được qui định cho phù hợp với tình hình thực tế của mỗi địa phương, mỗi khu vực;

- Trường hợp thửa đất có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch chi tiết khu dân cư đô thị.

d) Mức giá đất của các thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp 02 mặt đường trở lên:

- Thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp với 02 mặt đường trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất ở của đường có giá cao nhất và được cộng thêm 20% mức giá đất ở của đường phố có giá cao nhất đó;

- Thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp 01 mặt đường và 01 mặt ngõ thì giá đất được tính bằng giá đất ở của đường có giá cao nhất và được cộng thêm 10% mức giá đất ở của đường có giá cao nhất đó.

đ) Giá đất ở những khu vực chưa có (hoặc không có) tên đường: Những đường cắt ngang các phố chưa có (hoặc không có) tên đường, những đường trong khu dân cư mới xây dựng, giá đất được xác định theo đơn giá đất của loại đường phố liền kề gần nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tương tự;

e) Đối với các trường hợp đã giao đất ở không đúng thẩm quyền thì giá đất ở được thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

k) Trường hợp thửa đất ở tại đô thị giáp ranh giữa 02 đoạn đường phố trên cùng một đường phố có mức giá khác nhau; và thửa đất ở tại nông thôn giáp với thửa đất ở tại đô thị thì thửa đất ở có giá thấp hơn được xác định bằng trung bình cộng 02 mức giá của 02 đoạn đường phố giáp ranh, trong phạm vi từ điểm tiếp giáp về mỗi phía 30m;

Trường hợp thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp với 02 mặt đường phố trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất của đường phố có giá cao nhất và được cộng thêm 20% mức giá của đường phố có giá cao nhất đó.

9. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị quy định tại Phụ lục số 05.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Phụ lục số 06.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu, cụm công nghiệp quy định tại Phụ lục số 07.

- Đối với khu đất có vị trí góc tiếp giáp hai mặt đường áp dụng hệ số điều chỉnh 1,2 lần. Đối với khu đất có vị trí góc tiếp giáp một mặt đường và một mặt ngõ áp dụng hệ số điều chỉnh 1,1 lần.

- Trường hợp các dự án đầu tư xây dựng các khu dân cư mới, khu đô thị mới, khu thương mại du lịch, xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan xác định giá đất trình UBND tỉnh quyết định.

Chương II

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5.

1. Đối với các khu vực đất có chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng mới.

2. Trường hợp chưa có giá đất theo mục đích sử dụng mới; những thửa đất, khu đất chưa có trong bảng giá, phụ biểu hoặc trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới; Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố xác định giá đất trình UBND tỉnh xem xét quyết định. Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ 3 tháng tổ chức cập nhật biến động giá đất trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh công bố vào ngày 01 tháng 01 hàng năm.

3. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp trình UBND tỉnh quyết định. Giá đất cụ thể được xác định lại không bị giới hạn bởi các quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Điều 6. Chủ tịch UBND huyện, thành phố chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 7. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Phần II
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

- Bảng số 1: Giá đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản;
- Bảng số 02: Giá đất trồng cây lâu năm;
- Bảng số 03: Giá đất ở tại đô thị;
- Bảng số 04: Giá đất ở tại nông thôn;
- Bảng số 05: Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị;
- Bảng số 06: Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn;
- Bảng số 07: Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu, cụm công nghiệp.

(Có các Bảng giá chi tiết kèm theo).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ✓
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Thơi

Bảng số 01**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN***(Kèm theo Quyết định số 15 /2013/QĐ - UBND**ngày 20 /12/2013 của UBND tỉnh)*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đồng/m²)
I	Thành phố Hưng Yên	
1	Các xã, phường: Hiến Nam, An Tảo, Lam Sơn, Hồng Châu, Minh Khai, Bảo Khê, Trung Nghĩa, Liên Phương, Hồng Nam, Quảng Châu và Phương Chiểu	71
2	Các xã còn lại	66
II	Huyện Văn Giang	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và thị trấn Văn Giang	76
2	Các xã còn lại	71
III	Huyện Văn Lâm	
1	Xã Tân Quang và thị trấn Như Quỳnh	76
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trác, Minh Hải, Chỉ Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	71
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	66
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Các xã: Nhân Hòa, Dị Sử, Phan Đình Phùng và thị trấn Bản Yên Nhân	71
2	Các xã: Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Xuân Dục, Ngọc Lâm	66
3	Các xã còn lại	61

✓

V	Huyện Khoái Châu	
1	Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Bình Minh, Đông Tảo, An Vĩ và thị trấn Khoái Châu	71
2	Các xã còn lại	61
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long, Đồng Than, Thanh Long và thị trấn Yên Mỹ	71
2	Các xã còn lại	66
VII	Huyện Ân Thi	
	Các xã, thị trấn	61
VIII	Huyện Tiên Lữ	
1	Các xã: Nhật Tân, Dị Chế, An Viên, Thủ Sỹ, Ngô Quyền, Hưng Đạo và thị trấn Vương	61
2	Các xã còn lại	56
IX	Huyện Kim Động	
	Các xã, thị trấn	61
X	Huyện Phù Cừ	
1	Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và thị trấn Trần Cao	61
2	Các xã còn lại	56

a

Bảng số 02
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Kèm theo Quyết định số 15 /2013/QĐ - UBND
ngày 20 /12/2013 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên	
1	Các xã, phường: Hiến Nam, An Tảo, Lam Sơn, Hồng Châu, Minh Khai, Bảo Khê, Trung Nghĩa, Liên Phương, Hồng Nam, Quảng Châu và Phương Chiểu	85
2	Các xã còn lại	79
II	Huyện Văn Giang	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và thị trấn Văn Giang	91
2	Các xã còn lại	85
III	Huyện Văn Lâm	
1	Xã Tân Quang và thị trấn Như Quỳnh	91
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trắc, Minh Hải, Chi Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	85
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	79
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Các xã: Nhân Hòa, Dị Sử, Phan Đình Phùng và thị trấn Bàn Yên Nhân	85
2	Các xã: Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Xuân Dục, Ngọc Lâm	79
3	Các xã còn lại	73

V	Huyện Khoái Châu	
1	Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Đông Tảo, Bình Minh, An Vĩ và thị trấn Khoái Châu	85
2	Các xã còn lại	73
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long, Đồng Than, Thanh Long và thị trấn Yên Mỹ	85
2	Các xã còn lại	79
VII	Huyện Ân Thi	
	Các xã, thị trấn	73
VIII	Huyện Tiên Lữ	
1	Các xã: Nhật Tân, Dị Chế, An Viên, Thủ Sỹ, Ngô Quyền, Hưng Đạo và thị trấn Vương	73
2	Các xã còn lại	67
IX	Huyện Kim Động	
	Các xã, thị trấn	73
X	Huyện Phù Cừ	
1	Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và thị trấn Trần Cao	73
2	Các xã còn lại	67

2

Bảng số 03**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số 15 /2013/QĐ - UBND
ngày 20 /12/2013 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
I	Thành phố Hưng Yên	III			
1	Đường Điện Biên	1	Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	15.000
2	Đường Nguyễn Văn Linh	2	Tô Hiệu	Lê Văn Lương	10.000
3	Đường Điện Biên	3	Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	7.000
4	Đường Nguyễn Văn Linh	3	Lê Văn Lương	Trường Trung cấp nghề GTVT	7.000
5	Đường Nguyễn Thiện Thuật	3	Ngã ba Hồ Xuân Hương	Bãi Sậy	7.000
6	Đường Nguyễn Trãi	3	Tô Hiệu	Chợ Phố Hiến	7.000
7	Đường Chùa Chuông	3	Điện Biên	Bãi Sậy	7.000
8	Đường Tô Hiệu	3	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	7.000
9	Đường Triệu Quang Phục	3	Lê Văn Lương	Tô Hiệu	7.000
10	Đường từ Điện Biên - Chợ Phố Hiến (Ngõ 213)	3	Điện Biên	Chợ Phố Hiến	7.000
11	Đường Lê Văn Lương	4	Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tảo	6.500
12	Đường Phạm Ngũ Lão	4	Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	6.500
13	Đường Nguyễn Thiện Thuật	4	Ngã ba Hồ Xuân Hương	Nguyễn Đình Nghị	6.500
14	Đường Lê Lai	5	Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	6.000
15	Đường Nguyễn Công Hoan	5	Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	6.000
16	Đường Hải Thượng Lãn Ông	6	Triệu Quang Phục	Phạm Bạch Hồ	5.700